DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2020
(NGÀY 28 THÁNG 9 NĂM 2020)

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1500725	Trương Hoàng	Anh	Nam	06/07/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.58	Khá
2	1600015	Nguyễn Mạnh	Cường	Nam	30/09/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.39	Trung bình
3	1600504	Huỳnh Thanh	Danh	Nam	15/09/1998	Tỉnh Long An	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.62	Khá
4	1500749	Giang Quốc	Đạt	Nam	20/04/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.61	Khá
5	1501095	Phạm Thành	Đạt	Nam	26/06/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.51	Khá
6	1600530	Phạm Thành	Đô	Nam	17/07/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.73	Khá
7	1500035	Phạm Văn	Được	Nam	12/01/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.40	Trung bình
8	1600123	Lương Anh	Duy	Nam	20/01/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.22	Giỏi
9	1600061	Phan Phúc	Hậu	Nam	30/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.64	Xuất sắc
10	1500943	Nguyễn Thanh	Hoàng	Nam	20/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.50	Khá
11	1600199	Bùi Bảo	Kha	Nam	22/10/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.20	Giỏi
12	1500970	Trần Phước	Khang	Nam	21/09/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.36	Trung bình
13	1600245	Lê Văn	Khánh	Nam	10/10/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.60	Khá
14	1600470	Vũ Trung	Kiên	Nam	09/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.33	Trung bình
15	1500804	Hồ Nhật	Linh	Nam	06/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.83	Khá
16	1500104	Dương Tấn	Lợi	Nam	18/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.51	Khá
17	1600104	Trần Thành	Lợi	Nam	02/03/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.20	Trung bình
18	1600223	Nguyễn Thành	Luân	Nam	14/01/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.53	Khá
19	1600191	Trang	Nghiêng	Nam	13/01/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.60	Khá
20	1600133	Phạm Thanh	Ngọc	Nam	16/04/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.60	Khá
21	1600035	La Thanh	Nhả	Nam	28/01/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.53	Khá
22	1600020	Hồ Minh	Nhựt	Nam	31/01/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.50	Khá
23	1600067	Phan Thanh	Phong	Nam	04/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.27	Trung bình
24	1500230	Trần Tấn	Sĩ	Nam	16/05/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.27	Trung bình
25	1600050	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	04/02/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.61	Khá
26	1501141	Dương Hoài	Tâm	Nam	01/01/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.64	Khá
27	1600037	Lê Phước	Thái	Nam	29/05/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.62	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
28	1600457	Phan Thanh	Thật	Nam	26/02/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.54	Khá
29	1500873	Phùng Văn	Thép	Nam	03/08/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.34	Trung bình
30	1600418	Võ Phước	Thiện	Nam	03/10/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.49	Trung bình
31	1600032	Lâm Gia Trường	Thịnh	Nam	01/01/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	135	2.51	Khá
32	1600512	Nguyễn Trí	Tín	Nam	22/07/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.50	Khá
33	1600367	Nguyễn Chí	Tính	Nam	16/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.63	Khá
34	1600237	Võ Trường	Toản	Nam	29/12/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.63	Khá
35	1600185	Nguyễn Hữu	Trí	Nam	27/03/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.75	Khá
36	1600031	Bùi Thanh	Trung	Nam	27/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.05	Khá
37	1600097	Đinh Trần Nhựt	Trường	Nam	02/11/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.50	Khá
38	1500720	Danh	Ty	Nam	10/08/1993	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.56	Khá
39	1600102	Lê Phúc	Vinh	Nam	12/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.51	Khá
40	1600227	Lê Văn	Vinh	Nam	02/10/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.28	Trung bình
41	1600154	Nguyễn Xuân	Vinh	Nam	28/02/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.78	Khá
42	1600475	Phùng Văn	Vũ	Nam	24/03/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.66	Khá
43	1500549	Nguyễn Bảo	Anh	Nam	16/04/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.26	Trung bình
44	1600089	Quách Duy	Bảo	Nam	06/01/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.35	Trung bình
45	1600288	Trần Duy	Cường	Nam	29/04/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.51	Khá
46	1600096	Đặng Văn	Đảm	Nam	02/03/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.61	Khá
47	1600376	Trương Công	Định	Nam	15/10/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.84	Khá
48	1500094	Dương Hoàng	Đông	Nam	09/07/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.29	Trung bình
49	1600008	Dương Minh	Đức	Nam	28/05/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.58	Khá
50	1600389	Lê Phạm Mạnh	Đức	Nam	03/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.60	Khá
51	1500219	Huỳnh Thị Hạnh	Dung	Nữ	04/10/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.28	Trung bình
52	1600234	Nguyễn Văn	Đương	Nam	21/02/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.59	Khá
53	1500416	Hồ Huỳnh	Duy	Nam	10/08/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.17	Trung bình
54	1500933	Lê Nhật	Em	Nam	06/12/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.12	Khá
55	1600110	Trần Hoàng	Em	Nam	02/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.60	Khá
56	1501099	Quách Chấn	Hào	Nam	01/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	136	2.52	Khá
57	1600405	Hồ Chiêu	Hùng	Nam	26/08/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.56	Khá
58	1600256	Dương Gia	Huy	Nam	20/05/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.32	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
59	1600351	Phạm Văn	Kha	Nam	19/09/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.55	Khá
60	1600497	Nguyễn Việt	Khái	Nam	03/05/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.51	Khá
61	1600029	Nguyễn Đình	Khải	Nam	15/10/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.73	Khá
62	1600174	Nguyễn Hữu	Khang	Nam	01/04/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.38	Trung bình
63	1500235	Trịnh Trọng	Khiêm	Nam	11/01/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.57	Khá
64	1500995	Nguyễn Mạnh	Khương	Nam	08/08/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.52	Khá
65	1600438	Văn Trọng	Kiên	Nam	25/10/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.81	Khá
66	1500346	Huỳnh Tuấn	Kiệt	Nam	19/01/1997	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	136	2.31	Trung bình
67	1500214	Nguyễn Thanh	Liêm	Nam	12/03/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.41	Trung bình
68	1500307	Trần Văn	Linh	Nam	02/03/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.15	Trung bình
69	1600535	Bates Phước	Lộc	Nam	05/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.61	Khá
70	1500770	Trương Quốc	Lộc	Nam	17/03/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.28	Trung bình
71	1500294	Nguyễn Hoàng	Long	Nam	26/05/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.61	Khá
72	1600184	Nguyễn Vũ	Luân	Nam	20/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.96	Khá
73	1500543	Chung Văn	Minh	Nam	16/06/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.47	Trung bình
74	1600261	Võ Trọng	Nghĩa	Nam	01/01/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.19	Trung bình
75	1600264	Nguyễn Huỳnh	Như	Nữ	21/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.79	Khá
76	1600384	Phan Văn	Tâm	Nam	05/01/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.10	Khá
77	1600193	Lê Ngọc	Thắng	Nam	01/01/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.27	Trung bình
78	1500721	Huỳnh Văn	Thạnh	Nam	27/09/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.59	Khá
79	1500373	Trần Minh	Thiện	Nam	13/12/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.27	Trung bình
80	1600034	Huỳnh Danh	Tiến	Nam	28/02/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.41	Giỏi
81	1600329	Bùi Thanh	Tiếng	Nam	05/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.60	Khá
82	1600527	Hà Trọng	Tín	Nam	04/03/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.30	Giỏi
83	1600084	Trần Hữu	Tính	Nam	30/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.68	Khá
84	1600529	Trần Hữu	Trạng	Nam	18/01/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.01	Khá
85	1500105	Đỗ Ngọc	Trọng	Nam	26/10/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.69	Khá
86	1500304	Tạ Quí	Trọng	Nam	01/05/1994	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.69	Khá
87	1500576	Huỳnh Văn	Trường	Nam	20/05/1995	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.47	Trung bình
88	1500065	Đặng Thành	Tuấn	Nam	10/01/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.25	Trung bình
89	1600287	Tăng Thái	Tường	Nam	22/08/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.57	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
90	1500135	Trần Nguyên	Tỷ	Nam	04/06/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.75	Khá
91	1600258	Trần Thị Tường	Vi	Nữ	24/03/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.14	Khá
92	1500091	Trần Nhật	Vĩ	Nam	16/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	135	2.45	Trung bình
93	1600127	Nguyễn Tuấn	Vũ	Nam	06/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.74	Khá
94	1600054	Ngô Thái	An	Nam	13/12/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.51	Khá
95	1350342	Nguyễn Văn	Bé	Nam	01/12/1995	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.27	Trung bình
96	1400429	Trương Thanh	Bình	Nam	08/05/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.34	Trung bình
97	1600518	Đặng Duy	Chinh	Nam	26/08/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.94	Khá
98	1600164	Nguyễn Văn	Có	Nam	16/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.25	Giỏi
99	1500078	Phạm Hoàng	Đại	Nam	08/06/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.28	Trung bình
100	1600487	Nguyễn Chí	Đỉnh	Nam	10/08/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.63	Khá
101	1600239	Đỗ Ngọc	Đoan	Nữ	09/04/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.36	Giỏi
102	1600369	Đinh Huỳnh	Đức	Nam	18/10/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.79	Khá
103	1600081	Nguyễn Thanh	Giang	Nam	01/01/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.39	Trung bình
104	1600315	Phạm Hoàng	Giang	Nam	31/12/1997	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.32	Trung bình
105	1600140	Lê Trọng	Hiếu	Nam	28/04/1998	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.53	Khá
106	1600511	Nguyễn Trí	Hiếu	Nam	02/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.97	Khá
107	1500421	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	01/06/1996	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.09	Trung bình
108	1501144	Phan Lê Trọng	Hiếu	Nam	29/03/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.21	Trung bình
109	1500248	Phan Thanh	Hồ	Nam	10/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.36	Trung bình
110	1400270	Nguyễn Thanh	Hòa	Nam	23/04/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.00	Trung bình
111	1500392	Trần Công Nhơn	Hòa	Nam	15/03/1997	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.17	Trung bình
112	1600217	Hà Minh	Huân	Nam	06/01/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.93	Khá
113	1600148	Lương Hồng	Hưng	Nam	30/10/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.72	Khá
114	1500420	Phạm Trần Minh	Huy	Nam	03/07/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.15	Trung bình
115	1500191	Trịnh Hoàng	Huy	Nam	27/10/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.25	Trung bình
116	1500375	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	19/06/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.08	Trung bình
117	1600053	Tiêu Hoàng Đăng	Khoa	Nam	17/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.67	Khá
118	1600295	Trần Đăng	Khoa	Nam	22/03/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.96	Khá
119	1600179	Trần Công	Khương	Nam	23/02/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.65	Khá
120	1600516	Mai Gia	Kiệt	Nam	04/12/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.33	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
121	1600361	Trần Thanh	Lâm	Nam	08/08/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.53	Khá
122	1600063	Lê Thị Trúc	Linh	Nữ	18/04/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.23	Giỏi
123	1350433	Võ Đức	Linh	Nam	01/01/1994	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.17	Trung bình
124	1600325	Tăng Bảo Nguyên	Long	Nam	06/02/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.56	Khá
125	1600328	Lê Vũ	Luân	Nam	25/11/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.83	Khá
126	1500308	Nguyễn Huy	Luật	Nam	15/12/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.99	Khá
127	1600533	Hà Đức	Mạnh	Nam	07/10/1998	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.57	Khá
128	1600347	Lê	Minh	Nam	11/06/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.23	Trung bình
129	1600092	Lý Công	Minh	Nam	22/04/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.63	Khá
130	1600222	Trương Phương	Nam	Nam	18/02/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.54	Khá
131	1600340	Hồ Thị	Ngân	Nữ	21/07/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.84	Khá
132	1600014	Cao Phát	Nghĩa	Nam	16/05/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.30	Trung bình
133	1500275	Nguyễn Thành	Nghĩa	Nam	15/04/1997	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.24	Trung bình
134	1400395	Phan Trọng	Nghĩa	Nam	29/11/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.24	Trung bình
135	1600285	Ngô Trung	Nguyên	Nam	20/05/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.93	Khá
136	1600282	Lê Hoàng	Nguyễn	Nam	12/12/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.36	Trung bình
137	1500485	Bùi Hữu	Nhân	Nam	30/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.15	Trung bình
138	1600112	Lê Quý	Nhân	Nam	14/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.35	Trung bình
139	1600045	Mai Hữu	Nhân	Nam	26/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.21	Trung bình
140	1600176	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	24/07/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.92	Khá
141	1500411	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	28/05/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.04	Trung bình
142	1600207	Trần Văn	Nhựt	Nam	17/11/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.63	Khá
143	1500459	Nguyễn Đình	Phi	Nam	16/04/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.35	Trung bình
144	1600219	Huỳnh Nhựt	Phú	Nam	19/02/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.53	Khá
145	1500255	Đỗ Quốc	Quý	Nam	15/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.09	Trung bình
146	1500019	Nguyễn Thanh	Sang	Nam	29/05/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	137	2.76	Khá
147	1500327	Huỳnh Trí	Siêu	Nam	15/04/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.40	Trung bình
148	1600356	Nguyễn Chí	Tâm	Nam	09/04/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.68	Khá
149	1500071	Phạm Huỳnh Minh	Tân	Nam	01/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.20	Trung bình
150	1600395	Vương Vĩnh	Tân	Nam	15/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.59	Khá
151	1500007	Phạm Hồng	Thái	Nam	22/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.20	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
152	1600177	Đặng Hoài	Thanh	Nam	15/08/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.53	Khá
153	1600114	Nguyễn Văn	Thanh	Nam	08/01/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.56	Khá
154	1500484	Lâm Tín	Thành	Nam	21/11/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.18	Trung bình
155	1500188	Nguyễn Xuân	Thành	Nam	23/06/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.08	Trung bình
156	1500441	Huỳnh Thanh	Thiên	Nam	13/05/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.60	Khá
157	1600442	Lưu Thanh	Thiên	Nam	19/05/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.11	Khá
158	1600251	Lê Nguyễn Đức	Thiện	Nam	17/01/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.56	Khá
159	1600167	Nguyễn Thanh	Thông	Nam	10/05/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.69	Khá
160	1600144	Ngô Minh	Thuận	Nam	10/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.28	Trung bình
161	1500403	Nguyễn Hữu	Thuận	Nam	01/01/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.60	Khá
162	1350269	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	01/04/1994	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.44	Trung bình
163	1600238	Võ Minh	Tiến	Nam	31/01/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.79	Khá
164	1500415	Bùi Thanh	Tịnh	Nam	21/01/1995	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.11	Trung bình
165	1600451	Nguyễn Thị Ngọc	Trăm	Nữ	29/03/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.86	Khá
166	1350198	Đỗ Minh	Trí	Nam	30/05/1995	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.25	Trung bình
167	1500254	Nguyễn Phi	Trình	Nam	15/12/1997	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.30	Trung bình
168	1600098	Dương Chí	Trung	Nam	28/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.64	Khá
169	1500527	Lê Thành	Trung	Nam	01/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.08	Trung bình
170	1600059	Võ Anh	Tuân	Nam	22/02/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.73	Khá
171	1350199	Bùi Trọng	Tuấn	Nam	24/02/1995	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.29	Trung bình
172	1400073	Lê Quang	Tuấn	Nam	25/09/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.20	Trung bình
173	1350454	Vũ Việt	Tuấn	Nam	11/07/1995	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.13	Trung bình
174	1600203	Trần Văn	Út	Nam	08/03/1997	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.85	Khá
175	1600342	Ngô Quan	Vinh	Nam	25/05/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.65	Khá
176	1600515	Phạm Hữu	Vinh	Nam	09/08/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.70	Khá
177	1600408	Phạm Minh	Vương	Nam	06/11/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.15	Trung bình
178	1501055	Bào Thế	Anh	Nam	04/04/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.21	Trung bình
179	1500996	Nguyễn Quế	Anh	Nữ	28/02/1997	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.22	Trung bình
180	1400237	Trương Quan	Bình	Nam	95	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.02	Trung bình
181	1500738	Nguyễn Hải	Đăng	Nam	19/02/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.28	Trung bình
182	1400507	Nguyễn Minh	Đăng	Nam	08/12/1995	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.12	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
183	1600064	Phạm Minh	Đăng	Nam	04/02/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.99	Khá
184	1501084	Dương Cao	Danh	Nam	12/12/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.31	Trung bình
185	1400510	Phạm Công	Danh	Nam	23/01/1996	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.54	Khá
186	1600047	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	10/12/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.28	Trung bình
187	1600018	Huỳnh Minh	Đông	Nam	06/09/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.17	Trung bình
188	1400365	Trần Hoàng	Dự	Nam	95	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.26	Trung bình
189	1600056	Mai Trường	Duy	Nam	29/09/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.32	Trung bình
190	1600187	Lâm Ngọc Như	Hảo	Nữ	23/07/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.82	Khá
191	1600221	Lê Minh	Hậu	Nam	13/12/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	3.21	Giỏi
192	1400114	Lê Văn	Hậu	Nam	18/01/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.81	Khá
193	1400263	Nguyễn Phú	Hậu	Nam	03/10/1996	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.53	Khá
194	1400080	Phạm Trung	Hậu	Nam	13/02/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.44	Trung bình
195	1500768	Nguyễn Lê	Hiệp	Nam	03/11/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	139	2.04	Trung bình
196	1600306	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	13/03/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.06	Trung bình
197	1500733	Hà Huy	Hoàng	Nam	25/01/1994	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.27	Trung bình
198	1600271	Đỗ Văn	Huy	Nam	13/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.44	Trung bình
199	1600430	Huỳnh Tấn Quốc	Huy	Nam	20/08/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.30	Trung bình
200	1600130	Phạm Minh	Kha	Nam	28/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.40	Trung bình
201	1501012	Lê Hoàng	Khá	Nam	07/06/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.59	Khá
202	1600213	Nguyễn Minh	Khang	Nam	25/03/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.63	Khá
203	1600214	Hồ Hải	Khiêm	Nam	13/08/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.20	Trung bình
204	1500080	Nguyễn Anh	Khoa	Nam	14/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.02	Trung bình
205	1600454	Dương Văn	Khôi	Nam	01/01/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.46	Trung bình
206	1600305	Hồ Vũ	Linh	Nam	27/10/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.51	Khá
207	1600226	Trần Hửu	Lộc	Nam	12/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.46	Trung bình
208	1600433	Đào Công	Lợi	Nam	15/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.48	Trung bình
209	1600363	Nguyễn Hữu	Luân	Nam	19/09/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	3.07	Khá
210	1400324	Nguyễn Thanh	Nam	Nam	19/05/1996	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.18	Trung bình
211	1500876	Nguyễn Võ Khánh	Nhân	Nam	04/01/1997	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.27	Trung bình
212	1600023	Dương Quốc	Nhật	Nam	29/07/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.53	Khá
213	1500140	Lê Đoàn Khắc	Nhu	Nam	19/12/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.32	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
214	1500647	Nguyễn Ngọc	Phát	Nam	26/01/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.16	Trung bình
215	1500371	Bùi Thành	Phú	Nam	25/09/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.27	Trung bình
216	1600392	Nguyễn Ngọc	Phú	Nam	06/08/1998	Tỉnh Quảng Ngãi	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.36	Trung bình
217	1600313	Trần Quốc	Phụng	Nam	10/11/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.79	Khá
218	1600019	Đoàn Minh	Sơn	Nam	20/11/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.56	Khá
219	1600286	Nguyễn Ngọc	Tài	Nam	01/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.36	Trung bình
220	1400239	Trần Ngô Tấn	Tài	Nam	24/04/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.19	Trung bình
221	1400585	Phan Minh	Thoại	Nam	01/11/1995	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.21	Trung bình
222	1600368	Lương Thiện	Thức	Nam	24/06/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.53	Khá
223	1600517	La Trung	Thương	Nam	13/02/1997	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.33	Trung bình
224	1500405	Đỗ Hồng	Tiến	Nam	11/08/1997	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.02	Trung bình
225	1400247	Ngô Đức	Toàn	Nam	08/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.35	Trung bình
226	1400086	Trần Phước	Tri	Nam	05/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.19	Trung bình
227	1400386	Huỳnh Quốc	Trưỡng	Nam	10/12/1996	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.02	Trung bình
228	1400101	Hồng Gia	Tú	Nam	06/07/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.07	Trung bình
229	1600419	Trần Nguyễn	Tuấn	Nam	04/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	3.03	Khá
230	1600129	Phạm Kim	Anh	Nữ	14/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.90	Khá
231	1350393	Thạch Ngọc Hoàng	Anh	Nam	21/03/1994	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.55	Khá
232	1350466	Trương Thị Thu	Ba	Nữ	04/08/1995	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.47	Trung bình
233	1600086	Võ Chí	Bảo	Nam	20/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.61	Xuất sắc
234	1600128	Đỗ Minh	Châu	Nữ	26/11/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	3.02	Khá
235	1600406	Huỳnh Thị Minh	Châu	Nữ	06/03/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.84	Khá
236	1600467	Lê Thị Thu	Cúc	Nữ	23/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.72	Khá
237	1600333	Trần Hoàng	Đang	Nam	28/04/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.87	Khá
238	1500079	Bùi Trần Ngọc	Diễm	Nữ	12/06/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.22	Trung bình
239	1350467	Thạch Lê	Duy	Nam	13/04/1995	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	134	2.24	Trung bình
240	1600163	Trương Văn	Duy	Nam	19/06/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.74	Khá
241	1600477	Võ Lê Khánh	Duy	Nam	07/07/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.28	Trung bình
242	1600349	Võ Thị Tường	Duy	Nữ	29/11/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.18	Trung bình
243	1500259	Bùi Thanh	Giang	Nam	19/11/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.25	Trung bình
244	1400334	Huỳnh Vũ Trường	Giang	Nam	11/01/1996	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.18	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
245	1600491	Trương Lê Trường	Giang	Nam	04/11/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	3.21	Giỏi
246	1600310	Trần Thị	Hân	Nữ	26/09/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.51	Khá
247	1500301	Trần Thị Ngọc	Hân	Nữ	04/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.59	Khá
248	1500318	Nguyễn Khắc	Hào	Nam	27/10/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.15	Trung bình
249	1350397	Lê Trung	Hiếu	Nam	06/09/1995	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.53	Khá
250	1400043	Nguyễn Thị Thúy	Hương	Nữ	09/06/1996	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.10	Trung bình
251	1600253	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	25/10/1998	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ thực phẩm	133	3.21	Giỏi
252	1500102	Đoàn Ngọc An	Khang	Nam	09/02/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.21	Trung bình
253	1500404	Nguyễn Hoàng	Khang	Nam	14/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.40	Trung bình
254	1600509	Tào Phước	Lộc	Nam	15/12/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.76	Khá
255	1600482	Nguyễn Cẩm	Lụa	Nữ	31/01/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.93	Khá
256	1600100	Trần Kim	Luyến	Nữ	10/08/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.74	Khá
257	1600414	Nguyễn Thị Thảo	Ly	Nữ	30/12/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.44	Trung bình
258	1400483	Huỳnh Lữ Trúc	Mai	Nữ	24/04/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.39	Trung bình
259	1600428	Phạm Thị Tuyết	Mai	Nữ	15/08/1998	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	3.23	Giỏi
260	1600522	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	Nữ	22/05/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.13	Trung bình
261	1500365	Võ Trí	Muộng	Nam	00/00/1994	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.25	Trung bình
262	1500151	Tăng Thị Diễm	My	Nữ	19/11/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.23	Trung bình
263	1600510	Nguyễn Hiếu	Nghĩa	Nam	09/03/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.30	Trung bình
264	1400100	Nguyễn Thị Như	Ngọc	Nữ	15/12/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.45	Trung bình
265	1400496	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	25/07/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.32	Trung bình
266	1400548	La Thị Kim	Nhi	Nữ	09/09/1995	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	3.04	Khá
267	1600519	Lê Thị Yến	Nhi	Nữ	15/09/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.03	Trung bình
268	1600192	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	01/10/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.87	Khá
269	1400088	Phạm Thị Ngọc	Nhi	Nữ	14/04/1996	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.68	Khá
270	1600488	Trần Thảo	Nhi	Nữ	13/03/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.54	Khá
271	1600435	Trương Thiên Bảo	Nhi	Nữ	29/03/1998	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
272	1400260	Nguyễn Văn	Nhơn	Nam	17/05/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.17	Trung bình
273	1600388	Nguyễn Thị Ngọc	Nhung	Nữ	12/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.01	Khá
274	1600146	Ông Tường	Oanh	Nữ	26/09/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	3.01	Khá
275	1400577	Trương Hoài	Phong	Nam	12/07/1996	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.65	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
276	1400535	Lê Thạnh	Phước	Nam	24/02/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.49	Trung bình
277	1400034	Huỳnh Thị Như	Phương	Nữ	06/09/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.01	Trung bình
278	1400058	Nguyễn Hoài	Phương	Nam	01/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.41	Trung bình
279	1500040	Nguyễn Thanh	Phương	Nữ	10/12/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.46	Trung bình
280	1500246	Lưu Văn	Quý	Nam	03/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.18	Trung bình
281	1600501	Chu Minh	Tâm	Nam	09/01/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	3.24	Giỏi
282	1600065	Huỳnh Minh	Thắng	Nam	09/12/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.07	Trung bình
283	1500146	Lê Phúc	Thạnh	Nam	16/08/1994	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	3.21	Giỏi
284	1500157	Lê Thị Bích	Thảo	Nữ	02/01/1997	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	2.60	Khá
285	1400448	Nguyễn Trần Minh	Thu	Nữ	05/08/1996	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.48	Trung bình
286	1350301	Lê Thị Anh	Thư	Nữ	20/10/1995	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	3.21	Giỏi
287	1500279	Văn Thị Diễm	Thuý	Nữ	19/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.73	Khá
288	1600396	Đặng Thị Thanh	Thúy	Nữ	06/08/1998	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
289	1600466	Nguyễn Kim	Tiên	Nữ	24/02/1997	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.63	Khá
290	1600108	Trần Thị Cẩm	Tiên	Nữ	20/08/1998	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.69	Khá
291	1350462	Nguyễn Nhật	Toàn	Nam	01/09/1995	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.44	Trung bình
292	1600443	Phạm Thùy	Trang	Nữ	01/01/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.72	Khá
293	1400583	Bùi Thanh	Trọng	Nam	18/03/1995	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.62	Khá
294	1600141	Nguyễn Ngọc	Tuyền	Nữ	25/11/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.76	Khá
295	1400013	Nguyễn Thị Lam	Tuyền	Nữ	16/06/1996	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	2.63	Khá
296	1600072	Cao Quang	Vinh	Nam	06/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.84	Khá
297	1500354	Phan Quốc	Vinh	Nam	06/01/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.30	Trung bình
298	1400515	Lê Hồ	Vũ	Nam	04/10/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.19	Trung bình
299	1600362	Lê Thị Kim	Xuyến	Nữ	18/04/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.40	Trung bình
300	1500195	Nguyễn Quốc	Anh	Nam	19/02/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	132	2.44	Trung bình
301	1350440	Ngô Thanh	Bá	Nam	13/05/1992	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	131	2.71	Khá
302	1500438	Nguyễn Thị Hồng	Cẩm	Nữ	02/05/1997	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	132	2.59	Khá
303	1500211	Mai Bảo	Châu	Nữ	15/10/1996	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	132	2.44	Trung bình
304	1350182	Phạm Thị Mai	Chi	Nữ	27/11/1995	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	131	2.77	Khá
305	1600009	Đỗ Hải	Đăng	Nam	01/10/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	137	2.38	Trung bình
306	1600301	Phan Ngọc Thảo	Đăng	Nữ	10/11/1998	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	3.02	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
307	1350426	Nguyễn Thắng Công	Danh	Nam	06/02/1995	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	131	2.57	Khá
308	1500072	Thái Nguyễn Trọng	Dự	Nam	24/08/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	132	2.35	Trung bình
309	1500788	Bùi Văn	Hào	Nam	15/09/1996	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	132	2.62	Khá
310	1400534	Bùi Huy	Hoàng	Nam	09/10/1996	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	132	2.33	Trung bình
311	1400136	Nguyễn Thanh	Hoàng	Nam	20/08/1996	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	132	2.78	Khá
312	1600073	Lâm Thị The	Huy	Nữ	25/08/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	135	2.46	Trung bình
313	1500815	Nguyễn Đức Nhật	Khánh	Nam	10/02/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	132	2.24	Trung bình
314	1350276	Phùng Minh	Khánh	Nam	22/07/1995	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	131	2.34	Trung bình
315	1500394	Nguyễn Đỗ Lê	Khoa	Nam	28/11/1997	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	132	2.42	Trung bình
316	1600093	Trần Thị Mộng	Kiều	Nữ	10/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	135	2.72	Khá
317	1500814	Nguyễn Hoài	Linh	Nam	00/00/1997	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	132	2.46	Trung bình
318	1500638	Nguyễn Hoàng Phi	Long	Nam	16/06/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	132	2.26	Trung bình
319	1600210	Chim Thị Ngọc	Ngân	Nữ	09/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	137	2.25	Trung bình
320	1500568	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	16/01/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	133	2.51	Khá
321	1600300	Lê Thị Mỹ	Nhiên	Nữ	17/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	3.17	Khá
322	1500741	Nguyễn Anh Hoàng	Phúc	Nam	01/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	132	2.30	Trung bình
323	1600137	Trương Gì	Sừng	Nam	14/06/1998	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	137	2.95	Khá
324	1350295	Phạm Văn	Tài	Nam	29/01/1994	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	131	2.22	Trung bình
325	1350452	Mai Việt	Tân	Nam	18/11/1995	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	131	2.53	Khá
326	1600224	Dương Minh	Thanh	Nữ	11/12/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	137	2.46	Trung bình
327	1600277	Huỳnh Tấn	Thành	Nam	15/12/1998	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	138	2.14	Trung bình
328	1350196	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	03/06/1995	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	131	2.80	Khá
329	1600138	Nguyễn Ngọc	Thuận	Nam	05/04/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	137	2.31	Trung bình
330	1600171	Nguyễn Ngọc	Thương	Nữ	20/12/1998	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	135	2.54	Khá
331	1350419	Trương Thị Cẩm	Tiên	Nữ	15/08/1994	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	131	2.58	Khá
332	1400170	Bành Trung	Tín	Nam	28/06/1995	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	132	2.21	Trung bình
333	1350318	Lê Thanh	Toàn	Nam	24/11/1995	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	131	2.47	Trung bình
334	1600048	Huỳnh Huyền	Trân	Nữ	20/01/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	137	2.58	Khá
335	1350195	Nguyễn Thùy Băng	Trân	Nữ	05/02/1995	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	131	2.73	Khá
336	1350268	Hứa Nhật	Trí	Nam	30/06/1995	Tỉnh Bạc Liêu	Hệ thống thông tin	132	2.44	Trung bình
337	1500170	Ngô Chí	Trông	Nam	01/02/1997	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	132	2.51	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
338	1600343	Phạm Thị Ngọc	Tuyền	Nữ	13/02/1998	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	135	2.38	Trung bình
339	1600211	Lâm Hồng	Tuyết	Nữ	21/09/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	135	2.95	Khá
340	1350305	Lưu Thiện	Văn	Nam	11/08/1994	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	132	2.43	Trung bình
341	1500856	Lê Thị Tường	Vi	Nữ	22/07/1997	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	134	2.20	Trung bình
342	1350308	Nguyễn Trường	Xuân	Nam	19/09/1995	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	131	2.20	Trung bình
343	1600413	Trần Thái	Bão	Nam	26/02/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	132	2.62	Khá
344	1600311	Dương Hữu	Chí	Nam	16/04/1998	Tỉnh Trà Vinh	Khoa học máy tính	133	2.78	Khá
345	1600355	Lê Tài	Đức	Nam	25/12/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.51	Khá
346	1500227	Thái Hồ Khánh	Duy	Nam	12/10/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	132	2.41	Trung bình
347	1500915	Võ Khắc	Duy	Nam	13/09/1996	Tỉnh Trà Vinh	Khoa học máy tính	132	2.25	Trung bình
348	1600119	Nguyễn Văn	Hiền	Nam	23/05/1998	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.57	Khá
349	1500892	Bùi Chí	Hiếu	Nam	19/06/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.13	Trung bình
350	1600270	Phùng Thiện	Hòa	Nam	26/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.52	Khá
351	1500875	Nguyễn Nhựt	Huy	Nam	16/03/1997	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	132	2.55	Khá
352	1600289	Võ Quốc	Kha	Nam	11/10/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	133	2.25	Trung bình
353	1600350	Nguyễn Đức	Khiêm	Nam	20/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	3.05	Khá
354	1600180	Lê Như	Mai	Nữ	16/11/1997	Tỉnh Hậu Giang	Khoa học máy tính	132	2.82	Khá
355	1500762	Nguyễn Hữu	Nhân	Nam	29/04/1996	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.37	Trung bình
356	1501130	Huỳnh Thị Kim	Như	Nữ	13/11/1997	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	132	2.96	Khá
357	1600105	Nguyễn Vĩnh	Phúc	Nam	26/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	133	2.51	Khá
358	1600526	Đỗ Thị Lan	Phương	Nữ	02/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	132	2.70	Khá
359	1500129	Nguyễn Minh	Phương	Nữ	04/04/1997	Tỉnh An Giang	Khoa học máy tính	132	2.38	Trung bình
360	1500766	Hồ Văn Hồng	Sơn	Nam	23/01/1997	Tỉnh Long An	Khoa học máy tính	132	2.56	Khá
361	1600190	Thái Thị Mỹ	Thanh	Nữ	15/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	133	2.29	Trung bình
362	1501063	Nguyễn Thị Kiều	Thảo	Nữ	05/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.61	Khá
363	1600231	Nguyễn Văn	Thiện	Nam	24/12/1995	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.55	Khá
364	1500774	Trần Hồ Hữu	Thiện	Nam	07/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.89	Khá
365	1600417	Mai Quốc	Tiến	Nam	18/01/1998	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	132	3.09	Khá
366	1500041	Phạm Minh	Tiến	Nam	12/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.34	Trung bình
367	1501151	Bùi Trung	Tín	Nam	15/10/1997	Tỉnh Hậu Giang	Khoa học máy tính	132	2.51	Khá
368	1500038	Đinh Trung	Tính	Nam	31/07/1997	Tỉnh Kiên Giang	Khoa học máy tính	133	2.21	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
369	1600372	Nguyễn Quốc	Toàn	Nam	04/01/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	132	2.94	Khá
370	1500061	Lê Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	23/07/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	132	2.52	Khá
371	1500652	Nguyễn Dương Thành	Trí	Nam	22/03/1997	Tỉnh Tiền Giang	Khoa học máy tính	132	3.06	Khá
372	1600209	Lý Nhật	Trường	Nam	24/08/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.99	Khá
373	1500567	Trần Phúc	Vinh	Nam	31/07/1997	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.15	Trung bình
374	1500613	Nguyễn Phạm Hoa	Anh	Nữ	27/12/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.39	Trung bình
375	1350256	Lê Gia	Bảo	Nam	25/06/1995	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.42	Trung bình
376	1350212	Nguyễn Thành	Công	Nam	16/12/1995	Tỉnh Bạc Liêu	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.53	Khá
377	1600165	Lê Ngọc	Diễm	Nữ	09/02/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.27	Giỏi
378	1600390	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	Nữ	25/11/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.64	Khá
379	1600166	Lê Đon	Hồ	Nam	07/08/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.20	Giỏi
380	1600066	Lâm Gia	Huy	Nam	28/08/1998	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.91	Khá
381	1600068	Nguyễn Vỉnh	Khiêm	Nam	09/03/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.72	Khá
382	1350453	Trần Duy	Khương	Nam	24/01/1995	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.54	Khá
383	1500821	Đỗ Hoàng	Mỹ	Nữ	03/11/1997	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.37	Trung bình
384	1600016	Phạm Thị Tố	Nguyên	Nữ	10/05/1998	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.22	Giỏi
385	1600071	Huỳnh Thị Quỳnh	Nhân	Nữ	12/09/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.21	Giỏi
386	1600077	Dương Ngọc	Như	Nữ	13/04/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.02	Khá
387	1500056	Huỳnh	Như	Nữ	19/05/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.17	Trung bình
388	1600327	Lương Huỳnh	Như	Nữ	28/08/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.93	Khá
389	1600254	Lê Thị Ngọc	Phúc	Nữ	06/11/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.86	Khá
390	1600010	Phan Xuân	Phương	Nữ	11/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.67	Khá
391	1400402	Nguyễn Tấn	Tài	Nam	22/05/1996	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.74	Khá
392	1600374	Nguyễn Thanh	Thảo	Nam	13/12/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.78	Khá
393	1600241	Ngô Thị Anh	Thư	Nữ	29/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.70	Khá
394	1400478	Phạm Anh	Thư	Nữ	21/05/1996	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.28	Trung bình
395	1600076	Trần Thanh	Tiến	Nam	13/09/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.58	Khá
396	1500671	Đỗ Hanh	Tường	Nam	05/08/1995	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.91	Khá
397	1600335	Đỗ Văn	Vũ	Nam	26/07/1995	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.58	Giỏi
398	1600117	Lương Kiến	An	Nam	04/03/1996	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.90	Khá
399	1600434	Nguyễn Trọng	An	Nam	02/06/1996	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật phần mềm	136	2.80	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
400	1501025	Dương Hoài	Ân	Nam	04/10/1996	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	136	2.60	Khá
401	1600157	Lê Minh	Chánh	Nam	30/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.82	Khá
402	1600244	Trần Thiện	Chí	Nam	29/04/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	137	2.53	Khá
403	1500690	Nguyễn Hùng	Cường	Nam	15/11/1997	Tỉnh Tiền Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	2.38	Trung bình
404	1500924	Đinh Văn	Đại	Nam	09/06/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	136	3.07	Khá
405	1500464	Huỳnh Bửu	Đạt	Nam	03/05/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.41	Trung bình
406	1600111	Nguyễn Ngọc	Diệu	Nam	30/08/1998	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	2.65	Khá
407	1600259	Ngô Thị Mỹ	Dung	Nữ	18/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.82	Khá
408	1600357	Đoàn Huỳnh Phú	Duy	Nam	24/05/1996	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	138	2.81	Khá
409	1500182	Nguyễn Nhựt	Hào	Nam	03/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.06	Khá
410	1600455	Trương Nhựt	Hào	Nam	08/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.00	Khá
411	1500005	Phạm Trần Đức	Huy	Nam	15/01/1997	Tỉnh Trà Vinh	Kỹ thuật phần mềm	136	2.16	Trung bình
412	1500655	Trần Ngọc	Huyền	Nữ	19/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	3.19	Khá
413	1600276	Phạm Hoàng	Khải	Nam	27/03/1998	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	2.79	Khá
414	1500136	Trần Bùi An	Khang	Nam	28/06/1997	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	138	2.26	Trung bình
415	1400122	Trần Đức	Lâm	Nam	27/04/1996	Tỉnh Hậu Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	3.00	Khá
416	1600303	Lê Thanh	Lòng	Nam	23/06/1997	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	3.28	Giỏi
417	1600126	Trần Ngọc	Lý	Nam	16/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.08	Khá
418	1600358	Tăng Thị Trúc	Mãi	Nữ	21/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.52	Giỏi
419	1500409	Lâm Thành	Nhân	Nam	24/04/1997	Tỉnh Bạc Liêu	Kỹ thuật phần mềm	137	2.41	Trung bình
420	1400096	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	16/11/1994	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	2.65	Khá
421	1600183	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	04/04/1998	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	3.35	Giỏi
422	1600378	Nguyễn Hồng	Sơn	Nam	10/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	2.64	Khá
423	1400283	Nguyễn Tấn	Tài	Nam	09/10/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	137	2.47	Trung bình
424	1600005	Tô Thiện	Tâm	Nam	23/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.90	Khá
425	1600383	Liêu Hồng	Thái	Nam	24/07/1998	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	138	2.69	Khá
426	1500350	Nguyễn Hà Anh	Thư	Nữ	27/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.67	Khá
427	1500269	Nguyễn Anh	Tiến	Nam	26/06/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phần mềm	136	3.21	Giỏi
428	1600078	Trương Minh	Tiến	Nam	10/04/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	136	2.68	Khá
429	1600011	Trương Công Danh	Toại	Nam	23/05/1998	Bộ công an	Kỹ thuật phần mềm	138	3.09	Khá
430	1600422	Dương Thị Thùy	Trang	Nữ	21/02/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	137	3.04	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
431	1600260	Phan Thanh	Trúc	Nữ	23/11/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	3.08	Khá
432	1600370	Phan Thị Thanh	Trúc	Nữ	19/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	138	2.47	Trung bình
433	1600447	La Tuấn	Tú	Nam	24/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	2.54	Khá
434	1600302	Nguyễn Trọng	Tú	Nam	11/08/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	3.34	Giỏi
435	1600243	Nguyễn Hoàng	Tuấn	Nam	04/01/1998	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	137	2.68	Khá
436	1600118	Võ Lê Ánh	Tuyết	Nữ	04/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	2.51	Khá
437	1600216	Trần Tường	Vy	Nữ	25/09/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	136	2.53	Khá
438	1500550	Phạm Thị Huỳnh	Anh	Nữ	22/04/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.54	Khá
439	1600375	Hồ Minh	Chung	Nam	05/01/1996	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý công nghiệp	130	2.37	Trung bình
440	1600293	Nguyễn Thị Ngọc	Đang	Nữ	08/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.07	Khá
441	1600122	Lê Kim	Dung	Nữ	14/10/1998	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	130	3.34	Giỏi
442	1600132	Trần Thị Ngọc	Hân	Nữ	05/06/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	130	3.41	Giỏi
443	1600134	Đặng Thị Hồng	Hạnh	Nữ	22/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.83	Khá
444	1600275	Thạch Minh	Hiếu	Nam	23/06/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.68	Khá
445	1600062	Trương Thu	Hồng	Nữ	20/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.10	Khá
446	1600079	Trần Thị Ngọc	Huyền	Nữ	05/02/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	130	3.53	Giỏi
447	1400459	Lê Duy	Khanh	Nam	04/07/1996	Tỉnh An Giang	Quản lý công nghiệp	130	2.53	Khá
448	1600001	Nguyễn Dương	Khánh	Nam	26/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.04	Khá
449	1400445	Nguyễn Khương Duy	Khánh	Nam	20/04/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.32	Trung bình
450	1600168	Phan Thị Cẩm	Linh	Nữ	25/02/1998	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	130	2.69	Khá
451	1600115	Trịnh Thoại	Mỹ	Nữ	09/09/1998	Tỉnh Cà Mau	Quản lý công nghiệp	130	3.22	Giỏi
452	1600474	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	Nữ	25/06/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	3.03	Khá
453	1500234	Trần Hải	Ngọc	Nữ	25/02/1997	Tỉnh Cà Mau	Quản lý công nghiệp	130	2.58	Khá
454	1600080	Lưu Thị Thuý	Nhi	Nữ	12/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý công nghiệp	130	2.97	Khá
455	1600197	Nguyễn Ánh	Như	Nữ	11/05/1998	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	130	3.07	Khá
456	1400431	Đỗ Quang	Trường	Nam	04/06/1996	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.97	Khá
457	1600099	Trịnh Thị Tường	Vy	Nữ	26/12/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	3.20	Giỏi
458	1600235	Nguyễn Thị Kim	Yến	Nữ	22/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.14	Khá
459	1500525	Nguyễn Duy	Anh	Nam	09/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.29	Trung bình
460	1500883	Nguyễn Hải	Âu	Nam	01/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.11	Trung bình
461	1500445	Lê Đức Thái	Bảo	Nam	14/11/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.02	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
462	1600057	Nguyễn Lý Minh	Châu	Nữ	13/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	3.22	Giỏi
463	1600366	Huỳnh Hữu	Chức	Nam	02/09/1998	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	134	2.50	Khá
464	1500739	Lê Kim	Cương	Nữ	20/04/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.51	Khá
465	1500997	Võ Minh	Cường	Nam	18/05/1996	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	132	2.17	Trung bình
466	1500848	Hồ Việt	Đảm	Nam	15/05/1997	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	132	2.27	Trung bình
467	1600445	Trần Quân	Đạt	Nam	08/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	2.98	Khá
468	1600404	Trương Phước	Điền	Nam	11/02/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	134	2.83	Khá
469	1500587	Lê Thanh	Duy	Nam	24/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.16	Trung bình
470	1501080	Phạm Chánh	Hưng	Nam	01/10/1997	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	132	2.08	Trung bình
471	1600049	Châu Khánh	Linh	Nữ	17/09/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	134	2.50	Khá
472	1600463	Huỳnh Tấn	Lộc	Nam	25/01/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	134	2.60	Khá
473	1600314	Trương Thị	Nhi	Nữ	23/09/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	134	2.57	Khá
474	1600175	Bùi Ngọc	Phong	Nam	25/01/1998	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý xây dựng	134	2.53	Khá
475	1500057	Nguyễn Vĩnh	Phúc	Nam	16/01/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.12	Trung bình
476	1500431	Lê Như	Quỳnh	Nữ	12/04/1997	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	132	2.14	Trung bình
477	1600411	Phan Chí	Tài	Nam	01/09/1998	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	134	2.44	Trung bình
478	1500557	Nguyễn Chí	Tâm	Nam	20/02/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	132	2.23	Trung bình
479	1501092	Phạm Nguyễn Tuấn	Thanh	Nam	15/12/1997	Tỉnh Long An	Quản lý xây dựng	132	2.48	Trung bình
480	1500870	Võ Quốc	Thịnh	Nam	22/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.12	Trung bình
481	1500492	Hoàng Thị Minh	Thư	Nữ	29/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý xây dựng	132	2.25	Trung bình
482	1600387	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	22/10/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý xây dựng	134	2.85	Khá
483	1500988	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	24/12/1997	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý xây dựng	132	2.53	Khá
484	1600262	Nguyễn Ngọc Kim	Tiền	Nữ	06/12/1998	Tỉnh Hậu Giang	Quản lý xây dựng	134	2.65	Khá
485	1600046	Nguyễn Phước	Tính	Nam	17/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	2.87	Khá
486	1600469	Nguyễn Công	Toàn	Nam	22/01/1998	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý xây dựng	134	2.52	Khá
487	1500672	Nguyễn Nhật	Trân	Nữ	15/09/1997	Tỉnh Đồng Tháp	Quản lý xây dựng	132	2.29	Trung bình
488	1600150	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ	14/06/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	2.51	Khá
489	1500905	Đỗ Thanh	Văn	Nữ	10/03/1997	Tỉnh Bến Tre	Quản lý xây dựng	132	2.45	Trung bình
490	1500228	Nguyễn Ngọc Hải	Yến	Nữ	18/05/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.14	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN